

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
(Từ ngày 13 tháng 10 đến 19 tháng 10 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																								Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN							
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi					
1	DH	17	20251AT6079001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	31	1÷6	419-A10	6/10																	Lê Hữu Chúc	TTCNOTO					
2	DH	17	20251AT6079002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	30								1÷6	419-A10	6/10											Lê Hữu Chúc	TTCNOTO				
3	DH	18	20251AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	21	1÷3	404-A10	6/15																		Ngô Quang Tạo	TTCNOTO				
4	DH	18	20251AT6043002	Kết cấu ô tô	CL	21	7÷9	404-A10	6/15																		Ngô Quang Tạo	TTCNOTO				
5	DH	18	20251AT6043003	Kết cấu ô tô	CL	20	13÷15	409-A10	6/15																		Lê Đình Mạnh	TTCNOTO				
6	DH	18	20251AT6043004	Kết cấu ô tô	CL	21				1÷3	408-A10	6/15															Nguyễn Thành Vinh	TTCNOTO				
7	DH	18	20251AT6043005	Kết cấu ô tô	CL	22				7÷9	408-A10	6/15															Nguyễn Thành Vinh	TTCNOTO				
8	DH	18	20251AT6043006	Kết cấu ô tô	CL	20				13÷15	408-A10	6/15															Đoàn Công Thành	TTCNOTO				
9	DH	18	20251AT6043007	Kết cấu ô tô	CL	21							1÷3	409-A10	6/15												Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTCNOTO				
10	DH	18	20251AT6043008	Kết cấu ô tô	CL	21							7÷9	409-A10	6/15												Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTCNOTO				
11	DH	18	20251AT6043009	Kết cấu ô tô	CL	20							13÷15	409-A10	6/15												Nguyễn Thành Vinh	TTCNOTO				
12	DH	18	20251AT6043010	Kết cấu ô tô	CL	22										1÷3	404-A10	6/15									Chu Đức Hùng	TTCNOTO				
13	DH	18	20251AT6043011	Kết cấu ô tô	CL	20										7÷9	404-A10	6/15									Chu Đức Hùng	TTCNOTO				
14	DH	18	20251AT6043012	Kết cấu ô tô	CL	22										13÷15	404-A10	6/15									Ngô Quang Tạo	TTCNOTO				
15	DH	18	20251AT6043013	Kết cấu ô tô	CL	21													1÷3	408-A10	6/15						Lê Đình Mạnh	TTCNOTO				
16	DH	18	20251AT6043014	Kết cấu ô tô	CL	21													7÷9	408-A10	6/15						Lê Đình Mạnh	TTCNOTO				
17	DH	18	20251AT6043015	Kết cấu ô tô	CL	20													13÷15	408-A10	6/15						Chu Đức Hùng	TTCNOTO				
18	DH	18	20251AT6043016	Kết cấu ô tô	CL	20															1÷3	409-A10	6/15				Đoàn Công Thành	TTCNOTO				
19	DH	18	20251AT6043017	Kết cấu ô tô	CL	20															7÷9	409-A10	6/15				Đoàn Công Thành	TTCNOTO				
20	DH	18	20251AT6043 TA001	Automotive Chassis Engineering	CL	28							7÷9	408-A10	6/15												Nguyễn Xuân Khoa	TTCNOTO				
21	DH	17	20251AT6057_TAO0 1	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	CL	14							1÷6	403-A10	6/15												Lê Hữu Chúc	TTCNOTO				
22	DH	17	20251AT6052 TA001	Automotive Diagnostic and Repair	CL	14										1÷6	409-A10	6/15									Nguyễn Xuân Khoa	TTCNOTO				
23	DH	17	20251AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				1÷6	404-A10	6/15															Ngô Quang Tạo	TTCNOTO				
24	DH	17	20251AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							1÷6	404-A10	6/15												Chu Đức Hùng	TTCNOTO				
25	DH	17	20251AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23										1÷6	408-A10	6/15									Nguyễn Xuân Tuấn	TTCNOTO				
26	DH	17	20251AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22													1÷6	409-A10	6/15						Bùi Văn Hai	TTCNOTO				
27	DH	17	20251AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22															1÷6	408-A10	1/15				Nguyễn Thành Vinh	TTCNOTO				
28	DH	17	20251AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22	7÷12	409-A10	6/15																		Lê Đình Mạnh	TTCNOTO				
29	DH	17	20251AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				7÷12	404-A10	6/15															Ngô Quang Tạo	TTCNOTO				
30	DH	17	20251AT6052008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							7÷12	404-A10	6/15												Chu Đức Hùng	TTCNOTO				
31	DH	17	20251AT6052008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							13÷18	408-A10	6/15												Chu Đức Hùng	TTCNOTO				

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																		Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên				
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7					CN			
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	
32	DH	17	20251AT6052009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22									7÷12	408-A10	6/15									Trình Đức Phong	TTCNOTO			
33	DH	17	20251AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				13÷18	404-A10	6/15																Lê Duy Long	TTCNOTO	
34	DH	17	20251AT6052014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							13÷18	404-A10	6/15													Lê Đình Mạnh	TTCNOTO	
35	DH	17	20251AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23														13÷18	404-A10	6/15						Nguyễn Thế Anh	TTCNOTO	
36	DH	17	20251AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	418-A10	6/15																Nguyễn Thành Bắc	TTCNOTO	
37	DH	17	20251AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				7÷12	419-A10	6/15																Nguyễn Minh Thắng	TTCNOTO	
38	DH	17	20251AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22									1÷6	403-A10	6/15											Ngô Quang Tạo	TTCNOTO	
39	DH	17	20251AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	403-A10	6/15																Nguyễn Xuân Khoa	TTCNOTO	
40	DH	17	20251AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23									7÷12	418-A10	6/15											Lê Hữu Chúc	TTCNOTO	
41	DH	17	20251AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23												7÷12	418-A10	6/15								Chu Đức Hùng	TTCNOTO	
42	DH	17	20251AT6057011	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷18	403-A10	6/15																			Nguyễn Thành Bắc	TTCNOTO	
43	DH	17	20251AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				13÷18	418-A10	6/15																Chu Đức Hùng	TTCNOTO	
44	DH	17	20251AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23							13÷18	418-A10	6/15													Lê Đình Đạt	TTCNOTO	
45	DH	17	20251AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23									13÷18	418-A10	6/15											Lê Đình Mạnh	TTCNOTO	
46	DH	17	20251AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23											13÷18	419-A10	6/15									Nguyễn Thành Vinh	TTCNOTO	
47	DH	17	20251AT6057017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23														13÷18	403-A10	6/15						Nguyễn Trung Kiên	TTCNOTO	
48	DH	19	20251AT6070001	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	22	7÷12	419-A10	6/10																			Nguyễn Thành Vinh	TTCNOTO	
49	DH	19	20251AT6070002	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	20							7÷12	419-A10	6/10													Đoàn Công Thành	TTCNOTO	
50	DH	19	20251AT6070003	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	23									7÷12	419-A10	6/10											Lê Đình Mạnh	TTCNOTO	
51	DH	19	20251ME6031003	SBVL	1	23												1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3								Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
52	DH	19	20251ME6031003	SBVL	2	23												7,8,9,10,1 1,12	108-A9	2/3								Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
53	DH	19	20251ME6031004	SBVL	1	24										7,8,9,10,1 1,12	108-A9	2/3										Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
54	DH	19	20251ME6031020	SBVL	1	23																		1,2,3,4,5,6			108-A9	1/3	Nguyễn Xuân Trường	KTCS
55	DH	19	20251ME6031020	SBVL	2	23																		7,8,9,10,1 1,12			108-A9	1/3	Nguyễn Xuân Trường	KTCS
56	DH	19	20251ME6031017	SBVL	3	21	7,8,9,10,1 1,12	108-A9	2/3																				Trần Thị Thu Thủy	KTCS
57	DH	19	20251ME6031017	SBVL	3	21	13,14,15	108-A9	3/3																				Trần Thị Thu Thủy	KTCS
58	DH	19	20251ME6031012	SBVL	3	23							7,8,9,10,1 1,12	108-A9	1/3														Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS
59	DH	19	20251ME6031006	SBVL	1	23							1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3														Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS
60	DH	19	20251ME6031007	SBVL	1	23				7,8,9,10,1 1,12	108-A9	2/3																	Nguyễn Văn Luật	KTCS
61	DH	17	20251ME6090001	NMKT	1	15				7,8,9,10,1 1	208--A10	3/5																	Nguyễn Xuân Trường	KTCS
62	DH	19	20251ME6031012	SBVL	1	24	1,2,3,	108-A9	3/3																				Phạm Ngọc Thành	KTCS
63	DH	19	20251ME6031012	SBVL	2	24	4,5,6,	108-A9	1/3																				Phạm Ngọc Thành	KTCS
64	DH	19	20251ME6031006	SBVL	3	23				13,14,15	108-A9	1/3																	Phạm Ngọc Thành	KTCS

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên
65	DDH	19	20251ME6031004	SBVL	3	22									2,3,4,	108-A9	3/3									Phạm Thị Minh Huệ	KTCS		
66	DH	19	20251ME6031020	SBVL	3	23				1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3														Trần Thị Thu Thủy	KTCS		
67	DH	19	20251ME6031007	SBVL	1	23													7,8,9,10,1 1,12	108-A9	1/3					Nguyễn Văn Luật	KTCS		
68	DH	19	20251ME6024001	LTCC	3	24						7,8,9	106A9	3/3												Hoàng Xuân Khoa	KTCS		
69	DH	19	20251ME6024002	LTCC	1	24																1,2,3			106A9	3/3	Hoàng Xuân Khoa	KTCS	
70	DH	19	20251ME6024002	LTCC	2	24						10,11,12	106A9	1/3												Hoàng Xuân Khoa	KTCS		
71	DH	19	20251ME6024006	LTCC	1	24																4,5,6			106A9	1/3	Hoàng Xuân Khoa	KTCS	
72	DH	19	20251ME6024009	LTCC	3	24	1,2,3,4,5,6	106A9	1/3																	Hoàng Xuân Khoa	KTCS		
73	DH	19	20251ME60240011	LTCC	1	24	7,8,9,10,1 1,12	106A9	1/3																	Hoàng Xuân Khoa	KTCS		
74	DH	19	20251ME6024011	LTCC	2	24									1,2,3,4,5,6	106A9	1/3									Hoàng Xuân Khoa	KTCS		
75	DH	19	20251ME60240014	LTCC	1	24									7,8,9,10,1 1,12	106A9	1/3									Hoàng Xuân Khoa	KTCS		
76	DH	19	20251ME6024018	Lý thuyết cơ cấu	1	22	1,2,3,4,5,6	501-A10	2/3																	Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
77	DH	19	20251ME6024018	Lý thuyết cơ cấu	2	22	7,8,9,10,1 1,12	501-A10	2/3																	Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
78	DH	19	20251ME6024007	Lý thuyết cơ cấu	2	22													7,8,9,10,1 1,12	106-A9	1/3				Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS			
79	DH	19	20251ME6024007	Lý thuyết cơ cấu	2	22													13,14,15	106-A9	2/3				Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS			
80	DH	19	20251ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	1	23						13,14,15	106A9	2/3												Bùi Tiến Tài	KTCS		
81	DH	19	20251ME6024001	Lý thuyết cơ cấu	2	24				7,8,9,10,1 1,12	106A9	1/3				13,14,15	106A9	2/3								Bùi Tiến Tài	KTCS		
82	DH	19	20251ME6058004	NL-CTM	1	23									1,2,3,4,5,6	503-A10	2/3									Bùi Tiến Tài	KTCS		
83	DH	19	20251ME6024002	Lý thuyết cơ cấu	3	22												13,14,15	106-A9	3/3						Bùi Tiến Tài	KTCS		
84	DH	18	20251ME6012001	CTM	2	23												1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3						Trần Thị Thu Thủy	KTCS		
85	DH	18	20251ME6012001	CTM	2	23												10,11,12	106-A9	3/3						Trần Thị Thu Thủy	KTCS		
86	DH	19	20251ME6024020	Lý thuyết cơ cấu	3	24									7,8,9,10,1 1,12	503-A10	1/3									Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
87	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật	2	22	1,2,3,4,5,6	A10-708	3/6																	Vũ Thị Huệ	KTCS		
88	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	3	21	7,8,9,10,1 1,12	A10-708	3/6									1,2,3,4,5,6	A10-512	4/6						Vũ Thị Huệ	KTCS		
89	CD	27	20251ME5032010	Vẽ kỹ thuật	1	23												1,2,3,4,5,6	A10-614	3/6						Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
90	CD	27	20251ME5032013	Vẽ kỹ thuật	1	23											7,8,9,10,1 1,12	A10-512	3/6							Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS		
91	CD	27	2025ME5032011	Vẽ kỹ thuật	1	24									7,8,9,10,1 1,12	A10-707	2/6									Phạm Thị Minh Huệ	KTCS		
92	CD	27	2025ME5032011	Vẽ kỹ thuật	2	23																1,2,3,4,5,6	A10-511	2/6			Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
93	CD	27	2025ME5032012	Vẽ kỹ thuật	3	21												1,2,3,4,5,6	A10-615	1/6						Phạm Thị Minh Huệ	KTCS		
94	CD	27	2025ME5032003	Vẽ kỹ thuật	1	22						7,8,9,10,1 1,12	A10-708	1/6													Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
95	CD	27	2025ME5032003	Vẽ kỹ thuật	2	21	7,8,9,10,1 1,12	A10-711	1/6																		Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
96	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	1	22	7,8,9,10,1 1,12	A10-614	2/6																		Phạm Ngọc Linh	KTCS	
97	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	2	22												1,2,3,4,5,6	A10-707	2/6							Phạm Ngọc Linh	KTCS	

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên
98	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật	3	24	1,2,3,4,5,6	A10-611	3/6							7,8,9,10,1 1,12	A10-707	4/6							Phạm Ngọc Linh	KTCS			
99	CD	27	2025ME5032012	Vẽ kỹ thuật	1	24						1,2,3,4,5,6	B3-303	2/6												Phạm Ngọc Linh	KTCS		
100	CD	27	2025ME5032014	Vẽ kỹ thuật	1	24									1,2,3,4,5,6	B3-303	2/6									Phạm Ngọc Linh	KTCS		
101	DH	17	20251ME6071001	Mô hình hóa và mô phỏng HTCN	1	5	1,2,3,4,5,6	309-A10	1/5	1,2,3,4,5,6	309-A10	2/5														Nguyễn Tiến Tùng	HTCN		
102	DH	17	20251ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	CL	19						1+6	101-A10 102-A10	5/15													Vũ Đình Toàn	THHTTNCK	
103	DH	17	20251ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	CL	16						1+6	101-A10 102-A10	5/15													Nguyễn Văn Đức	THHTTNCK	
104	DH	17	20251ME6113001	Thực hành CNC	CL	25	1+6	102-A10	5/10																		Đào Ngọc Hoàng	THHTTNCK	
105	DH	17	20251ME6113002	Thực hành CNC	CL	27	1+6	102-A10	5/10																		Nguyễn Mai Anh	THHTTNCK	
106	DH	17	20251ME6113003	Thực hành CNC	CL	25	7+12	102-A10	5/10																		Nguyễn Mai Anh	THHTTNCK	
107	DH	17	20251ME6113004	Thực hành CNC	CL	25	7+12	102-A10	5/10																		Trần Ngọc Tân	THHTTNCK	
108	DH	17	20251ME6113006	Thực hành CNC	CL	25						7+12	102-A10	5/10													Nguyễn Văn Quế	THHTTNCK	
109	DH	17	20251ME6113007	Thực hành CNC	CL	25						13+17	102-A10	5/10													Vũ Đình Toàn	THHTTNCK	
110	DH	17	20251ME6113008	Thực hành CNC	CL	26						13+17	102-A10	5/10													Trần Ngọc Tân	THHTTNCK	
111	DH	17	20251ME6113010	Thực hành CNC	CL	25											7+12	102-A10	6/10								Vũ Đình Toàn	THHTTNCK	
112	DH	17	20251ME6113011	Thực hành CNC	CL	26											7+12	102-A10	6/10								Đào Ngọc Hoàng	THHTTNCK	
113	DH	17	20251ME6038004	Thực hành gia công tia lửa điện	CL	31						1+6	101-A10	5/10													Nguyễn Mai Anh	THHTTNCK	
114	DH	17	20251AT6025_TA00 1	Automotive Modeling and Simulation Systems	CL	14				1,2,3,4,5,6	516A10	6/10															Hoàng Quang Tuấn	CNOTO	
115	DH	17	20251AT6025009	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21											1,2,3,4,5,6	516A10	6/10								Hoàng Quang Tuấn	CNOTO	
116	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20														1,2,3,4,5,6	516A10	6/10					Hoàng Quang Tuấn	CNOTO	
117	DH	18	20251AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	25	13,14,15,1 6,17	404A10	6/12																			Bùi Văn Hải	CNOTO
118	DH	18	20251AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25											7,8,9,10,1 1,12	404A10	6/10								Phạm Việt Thành	CNOTO	
119	DH	17	20251AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	503A10	6/10															Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
120	DH	17	20251AT6025005	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	24						7,8,9,10,1 1,12	503A10	6/10													Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
121	DH	17	20251AT6025015	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20														1,2,3,4,5,6	507A10	6/10					Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
122	DH	17	20251AT6025014	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	23													7,8,9,10,1 1,12	516A10	6/10						Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
123	DH	17	20251AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21				7,8,9,10,1 1,12	516A10	6/10																Vũ Hải Quân	CNOTO
124	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21							7,8,9,10,1 1,12	516A10	6/10													Vũ Hải Quân	CNOTO
125	DH	17	20251AT6025007	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							1,2,3,4,5,6	516A10	6/10													Đỗ Văn Cường	CNOTO
126	DH	17	20251AT6025008	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21							13,14,15,1 6,17	516A10	6/10													Đỗ Văn Cường	CNOTO
127	DH	17	20251AT6025004	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6	503A10	6/10													Trịnh Đức Phong	CNOTO
128	DH	17	20251AT6025011	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25												1,2,3,4,5,6	503A10	6/10								Trịnh Đức Phong	CNOTO
129	DH	17	20251AT6025010	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25												7,8,9,10,1 1,12	516A10	6/10								Trịnh Đức Phong	CNOTO
130	DH	17	20251AT6025012	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	24							7,8,9,10,1 1,12	502A10	6/10	5/10												Trịnh Đức Phong	CNOTO

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7					CN		
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi
131	DH	17	20251AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20	13,14,15,1 6,17	516A10	6/12																	Thần Quốc Việt	CNOTO		
132	DH	17	20251AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24				7,8,9,10,1 1,12	502A10	1/5															Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
133	DH	17	20251AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23				13,14,15,1 6,17	516A10	1/6															Thần Quốc Việt	CNOTO	
134	DH-KS	3	20251ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	1	21									13,14,15,1 6,17	101-A10	5/5									13,14,15,1 6,17		Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
135	DH-KS	3	20251ME6175001	Gia công cắt gọt cao tốc	1	28																				110-A9	5/5	Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
136	DH-KS	3	20251ME6172001	Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM	1	35											13,14,15,1 6,17	303-A10	4/5									Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
137	DH-KS	3	20251ME6176001	Công nghệ phủ bề mặt	1	23														7,8,9,10,1 1,12	104-A9	5/5						Dương Văn Thiết	Khoa CNCK
138	DH-KS	3	20251ME6176001	Công nghệ phủ bề mặt	2	23														13,14,15,1 6,17	104-A9	5/5			7,8,9,10,1 1,12			Dương Văn Thiết	Khoa CNCK
139	DH-KS	3	20251ME6170001	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí	1	35																				303-A10	5/5	Nguyễn Văn Luật	Khoa CNCK
140	DH	19	20251ME6014002	Dung sai và kỹ thuật đo	1	22	1,2,3,4,5,6	306-A10	1/5																			Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
141	DH	19	20251ME6014002	Dung sai và kỹ thuật đo	2	22	7,8,9,10,1 1,2	306-A10	1/5																			Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
142	DH	19	20251ME6014002	Dung sai và kỹ thuật đo	3	22	7,8,9,10,1 1,2	305-A10	1/5																			Nguyễn Đức Luân	Khoa CNCK
143	DH	19	20251ME6014003	Dung sai và kỹ thuật đo	1	22							1,2,3,4,5,6	306-A10	1/5													Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK
144	DH	19	20251ME6014003	Dung sai và kỹ thuật đo	2	22							7,8,9,10,1 1,2	306-A10	1/5													Nguyễn Chí Tâm	Khoa CNCK
145	DH	19	20251ME6014003	Dung sai và kỹ thuật đo	3	22							7,8,9,10,1 1,2	305-A10	1/5													Nguyễn Đức Luân	Khoa CNCK
146	DH	19	20251ME6014004	Dung sai và kỹ thuật đo	1	22										1,2,3,4,5,6	306-A10	1/5										Phạm Văn Trinh	Khoa CNCK
147	DH	19	20251ME6014004	Dung sai và kỹ thuật đo	2	22										7,8,9,10,1 1,2	306-A10	1/5										Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
148	DH	19	20251ME6014004	Dung sai và kỹ thuật đo	3	22										7,8,9,10,1 1,2	305-A10	1/5										Nguyễn Đức Luân	Khoa CNCK
149	DH	19	20251ME6014005	Dung sai và kỹ thuật đo	1	22												1,2,3,4,5,6	306-A10	1/5							Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
150	DH	19	20251ME6014005	Dung sai và kỹ thuật đo	2	22												7,8,9,10,1 1,2	306-A10	1/5							Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
151	DH	19	20251ME6014005	Dung sai và kỹ thuật đo	3	22												7,8,9,10,1 1,2	305-A10	1/5							Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK	
152	DH	19	20251ME6014006	Dung sai và kỹ thuật đo	1	26												1,2,3,4,5,6	306-A10	1/5							Phạm Văn Trinh	Khoa CNCK	
153	DH	19	20251ME6014006	Dung sai và kỹ thuật đo	2	26				7,8,9,10,1 1,12	306-A10	1/5																Nguyễn Đức Luân	Khoa CNCK
154	DH	19	20251ME6014007	Dung sai và kỹ thuật đo	1	22	13,14,15,1 6,17	305-A10	1/5																			Trần Văn Đua	Khoa CNCK
155	DH	19	20251ME6014007	Dung sai và kỹ thuật đo	2	22											1,2,3,4,5,6	305-A10	1/5								Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK	
156	DH	19	20251ME6014007	Dung sai và kỹ thuật đo	3	21							1,2,3,4,5,6	305-A10	1/5													Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
157	DH	19	20251ME6014008	Dung sai và kỹ thuật đo	1	22				13,14,15,1 6,17	306-A10	1/5																Trần Văn Đua	Khoa CNCK
158	DH	19	20251ME6014008	Dung sai và kỹ thuật đo	2	22				7,8,9,10,1 1,12	305-A10	1/5																Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
159	DH	19	20251ME6014008	Dung sai và kỹ thuật đo	3	21	1,2,3,4,5,6	305-A10	1/5																			Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
160	DH	17	20251ME6101002	Công nghệ in 3D	1	20	13,14,15,1 6,17	503-A10	1/5																			Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
161	DH	17	20251ME6101002	Công nghệ in 3D	2	21	7,8,9,10,1 1,12	502-A10	1/5																			Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
162	DH	17	20251ME6091004	Công nghệ tạo mẫu	1	12												1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5								Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
163	DH	17	20251ME6153002	Kỹ thuật thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh	1	20											1,2,3,4,5,6	502-A10	1/5									Trịnh Văn Long	Khoa CNCK

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																									
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN							
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên			
164	DH	17	20251AT6078001	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô		30			7÷12	418-A10	5/10																	Nguyễn Thành Bắc	CKDL			
165	DH	17	20251AT6078002	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô		30											7÷12	419-A10	5/10									Lê Đình Đạt	CKDL			
166	DH	17	20251AT6024001	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô		30						7÷12	502-A10	6/10														Lê Đình Đạt	CKDL			
167	DH	17	20251AT6024002	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô		30													7÷12	502-A10	6/10							Nguyễn Trung Kiên	CKDL			
168	DH	19	20251AT6062001	An toàn và kỹ thuật đo lường ô tô	1	22	13÷18	419-A10	3/10																			Nguyễn Trung Kiên	CKDL			
169	DH	19	20251AT6062001	An toàn và kỹ thuật đo lường ô tô	2	22				13÷18	419-A10	3/10																Nguyễn Trung Kiên	CKDL			
170	DH	19	20251AT6062001	An toàn và kỹ thuật đo lường ô tô	3	21	1÷6	418-A10	3/10																			Nguyễn Mạnh Dũng	CKDL			